



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
HÀ THANH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 25

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ: 27.219.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2019: 27.219.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu phố Thịnh Văn 2, Thị Trấn Văn Canh, Huyện Văn Canh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256 3888 088
- Fax: (84) 0256 3888 521
- Website: www.hathanhforestry.com

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa và cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công, lập dự toán các công trình lâm sinh;
- Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 48 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 2 người.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY (tiếp theo)

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Phụ trách kế toán và Kiểm soát viên trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Cái Minh Tùng	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 01/08/2015
• Ông Cái Minh Tùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2015 Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Phạm Bá Nghị	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Đỗ Minh Chấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016
• Bà Phạm Thị Quý Hương	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/01/2018
• Ông Nguyễn Bằng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2016 Miễn nhiệm ngày 26/09/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty



Cái Minh Tùng

Bình Định, ngày 21 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 024/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 21/01/2020 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") kèm theo từ trang 4 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.688.670.028	65.301.555.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.537.873	278.557.201
1. Tiền	111	5	92.537.873	278.557.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.398.651	562.056.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	285.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	220.000.000	157.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	65.398.651	119.056.239
IV. Hàng tồn kho	140	8	70.325.144.553	64.223.169.518
1. Hàng tồn kho	141		70.325.144.553	64.223.169.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985.588.951	237.772.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	6.359.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		213.392.350	213.392.350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	772.196.601	18.020.275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.470.746.922	6.430.135.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.320.799.036	1.633.931.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.320.799.036	1.633.931.181
- Nguyên giá	222		3.738.197.444	3.680.197.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.417.398.408)	(2.046.266.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	4.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	4.200.000.000	2.800.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.947.886	196.204.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	149.947.886	196.204.349
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.159.416.950	71.731.690.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.812.436.302	30.475.402.074
I. Nợ ngắn hạn	310		20.719.278.142	17.563.891.045
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	6.000.000.000	2.760.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.980.488	113.602.551
3. Phải trả người lao động	314		3.307.876.070	1.914.636.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	262.548.483	218.278.709
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	2.310.221.496	1.617.164.324
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	7.414.000.000	10.005.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.416.651.605	935.208.677
II. Nợ dài hạn	330		16.093.158.160	12.911.511.029
1. Phải trả dài hạn khác	337	15b	7.117.158.160	7.921.511.029
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	8.976.000.000	4.990.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.346.980.648	41.256.288.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	42.959.826.178	41.656.243.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	27.219.000.000	27.219.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	5.061.183.951	3.757.601.012
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	17	10.679.642.227	10.679.642.227
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(612.845.530)	(399.954.450)
1. Nguồn kinh phí	431	18	(612.845.530)	(399.954.450)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.159.416.950	71.731.690.863



Chủ tịch Công ty

Cải Minh Tùng

Bình Định, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	31.860.139.000	35.026.906.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	31.860.139.000	35.026.906.618
4. Giá vốn hàng bán	11	20	20.626.092.287	27.928.621.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.234.046.713	7.098.285.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.265.800	2.783.100
7. Chi phí tài chính	22		-	89.200.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	89.200.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.802.031.249	4.171.728.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.433.281.264	2.840.140.341
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	1.348.548	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.348.548)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.431.932.716	2.840.140.341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.086.656.253	568.028.068
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.345.276.463	2.272.112.273



Chủ tịch Công ty

Cải Minh Tùng

Bình Định, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.431.932.716	2.840.140.341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	9	371.132.145	370.505.443
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(1.265.800)	(2.783.100)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		5.801.799.061	3.207.862.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		266.379.344	(67.009.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.101.975.035)	(10.163.136.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.781.659.835	933.668.017
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52.616.213	41.411.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(1.329.468.383)	(452.856.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.389.920.000	1.859.412.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.583.015.770)	(3.350.722.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.277.915.265	(7.991.371.152)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(58.000.000)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	10	(1.400.000.000)	(2.800.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10	-	1.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	1.265.800	2.783.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.456.734.200)	(1.597.216.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	29.100.000.000	22.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(27.705.000.000)	(15.205.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	13	(2.402.200.393)	(711.689.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.007.200.393)	6.483.310.263
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(186.019.328)	(3.105.277.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	278.557.201	3.383.834.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		92.537.873	278.557.201



Chủ tịch Công ty

Cai Minh Tùng

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

Bình Định, ngày 21 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ: 27.219.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2019: 27.219.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng rừng và chăm sóc rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa và cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công, lập dự toán các công trình lâm sinh;
- Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.16 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sản phẩm khai thác rừng trồng, sản xuất cây giống thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	16.057.842	18.340.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.480.031	260.216.612
Cộng	92.537.873	278.557.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	220.000.000	157.500.000
Cộng	220.000.000	157.500.000

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	90.000.000	-
Phải thu khác	65.398.651	-	29.056.239	-
- Thuế TNCN	38.111.503		5.322.166	
- Thu BHXH	20.790.696		18.083.104	
- Các khoản khác	6.496.452		5.650.969	
Cộng	65.398.651	-	119.056.239	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.116.000	-	1.521.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.324.028.553	-	64.221.648.518	-
Cộng	70.325.144.553	-	64.223.169.518	-

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019 là 6.722.370.015 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.791.374.444	31.900.000	1.783.883.000	73.040.000	3.680.197.444
Mua sắm trong năm	-	58.000.000	-	-	58.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.791.374.444	89.900.000	1.783.883.000	73.040.000	3.738.197.444
Khấu hao					
Số đầu năm	1.230.382.848	27.115.000	740.237.425	48.530.990	2.046.266.263
Khấu hao trong năm	167.067.512	11.068.333	178.388.300	14.608.000	371.132.145
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.397.450.360	38.183.333	918.625.725	63.138.990	2.417.398.408
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	560.991.596	4.785.000	1.043.645.575	24.509.010	1.633.931.181
Số cuối năm	393.924.084	51.716.667	865.257.275	9.901.010	1.320.799.036

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 768.745.687 đồng.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Huyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			4.200.000.000	-	2.800.000.000	-
- Công ty CP Chế biến lâm sản Hà Thanh	Đang hoạt động	35%	4.200.000.000	-	2.800.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Công ty CP Pisico Hà Thanh	Đang hoạt động	11%	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Cộng			6.000.000.000	-	4.600.000.000	-

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Chế biến lâm sản Hà Thanh và Công ty CP Pisico Hà Thanh, cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	125.652.554	159.761.349
Chi phí làm vườn nhân mới	24.295.332	36.443.000
Cộng	149.947.886	196.204.349

12. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Pisico Hà Thanh	2.000.000.000	-
Công ty CP DT Quốc tế và XNK DHT Bình Định	1.000.000.000	-
Công ty CP Chế biến Lâm sản Hà Thanh	1.000.000.000	-
Công ty CP Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	1.000.000.000	-
Công ty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh	1.000.000.000	2.760.000.000
Cộng	6.000.000.000	2.760.000.000

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.346.146	1.302.102.725	1.329.468.383	-	7.980.488
Thuế thu nhập cá nhân	18.020.275	-	28.930.713	39.208.957	28.298.519	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	117.762.035	117.762.035	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Lợi nhuận nộp Ngân sách NN	-	78.256.405	1.580.045.906	2.402.200.393	743.898.082	-
Cộng	18.020.275	113.602.551	3.031.841.379	3.891.639.768	772.196.601	7.980.488

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước phí kiểm toán báo cáo tài chính	40.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	204.111.483	178.278.709
Các khoản trích trước khác	18.437.000	-
Cộng	262.548.483	218.278.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả chi phí liên kết trồng rừng DNTN Trọng Thủy	693.057.172	-
Nguồn kinh phí còn lại theo Quyết định 3731	847.745.690	847.745.690
Lãi khai thác gỗ keo rừng trồng Dự án QHSX 13,5ha	332.969.474	332.969.474
Phải trả khác	436.449.160	436.449.160
Cộng	2.310.221.496	1.617.164.324

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh nghiệp tư nhân Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)	7.117.158.160	7.921.511.029
Cộng	7.117.158.160	7.921.511.029

16. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	25.100.000.000	27.700.000.000	7.400.000.000
- NH Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	10.000.000.000	25.100.000.000	27.700.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000	14.000.000	5.000.000	14.000.000
- NH Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	5.000.000	14.000.000	5.000.000	14.000.000
Cộng	10.005.000.000	25.114.000.000	27.705.000.000	7.414.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	4.995.000.000	4.000.000.000	5.000.000	8.990.000.000
- NH Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	4.995.000.000	4.000.000.000	5.000.000	8.990.000.000
Cộng	4.995.000.000	4.000.000.000	5.000.000	8.990.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.000.000			14.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.990.000.000			8.976.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Huyện Vân Canh theo hợp đồng vay số 4310LAV201701102 ngày 6/09/2017 với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng cây keo lai, nguyên liệu gỗ, giấy). Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo ký hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,9%/năm. Hình thức đảm bảo: Keo lai, trồng năm 2012 và năm 2013, diện tích 147,1 hecta, tờ bản đồ số: Tiểu khu số 337, 346a, 360, 379, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, diện tích: 1.471.000m² và keo lai trồng năm 2012, diện tích 54,8 hecta, tờ bản đồ số: Tiểu khu số 378, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, diện tích: 712.000m².

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Huyện Vân Canh theo hợp đồng vay số 4310- LAV 2019 01188 ngày 22/10/2019 với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng cây keo lai, nguyên liệu gỗ, giấy). Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo ký hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	27.219.000.000	3.075.967.330	-	9.712.117.410	40.007.084.740
Tăng trong năm	-	681.633.682	2.272.112.273	967.524.817	3.921.270.772
Giảm trong năm	-	-	2.272.112.273	-	2.272.112.273
Số dư tại 31/12/2018	27.219.000.000	3.757.601.012	-	10.679.642.227	41.656.243.239
Số dư tại 01/01/2019	27.219.000.000	3.757.601.012	-	10.679.642.227	41.656.243.239
Tăng trong năm	-	1.303.582.939	4.345.276.463	-	5.648.859.402
Giảm trong năm	-	-	4.345.276.463	-	4.345.276.463
Số dư tại 31/12/2019	27.219.000.000	5.061.183.951	-	10.679.642.227	42.959.826.178

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định	27.219.000.000	27.219.000.000
Cộng	27.219.000.000	27.219.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.345.276.463	2.272.112.273
Phân phối lợi nhuận	4.345.276.463	2.272.112.273
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	4.345.276.463	2.272.112.273
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	1.303.582.939	681.633.682
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	120.850.720	95.442.336
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.340.796.898	1.008.955.106
+ Nộp Ngân sách nhà nước	1.580.045.906	486.081.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-	-

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

18. Nguồn kinh phí

	31/12/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(399.954.450)	382.271.736
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.387.830.000	1.859.412.000
Chi sự nghiệp	2.600.721.080	2.641.638.186
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(612.845.530)	(399.954.450)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	31.448.639.000	34.278.156.100
Doanh thu bán cây giống	411.500.000	222.671.700
Doanh thu bán gỗ tròn tận dụng rừng tự nhiên	-	518.181.818
Doanh thu khác	-	7.897.000
Cộng	31.860.139.000	35.026.906.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	20.288.754.537	27.205.917.565
Giá vốn bán cây giống	337.337.750	204.233.568
Giá vốn bán gỗ tròn tận dụng rừng tự nhiên	-	518.181.818
Giá vốn khác	-	288.418
Cộng	20.626.092.287	27.928.621.369

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.265.800	2.783.100
Cộng	1.265.800	2.783.100

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	243.429.461	277.654.815
Tiền lương	3.595.598.447	2.212.774.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.350.323	235.469.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.892.067	80.827.371
Các khoản khác	1.769.760.951	1.365.001.683
Cộng	5.802.031.249	4.171.728.008

23. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền chậm nộp thuế	1.348.548	-
Cộng	1.348.548	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.431.932.716	2.840.140.341
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.348.548	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.433.281.264	2.840.140.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.086.656.253	568.028.068
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.086.656.253	568.028.068

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.123.418.157	575.057.072
Chi phí nhân công	5.908.907.254	5.391.473.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.132.145	370.505.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.362.679.377	32.911.042.921
Chi phí khác bằng tiền	3.764.366.638	2.928.885.118
Cộng	32.530.503.571	42.176.964.405

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sản phẩm rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu và dịch vụ đầu vào. Nguyên vật liệu và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu, dịch vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các khách hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	262.548.483	-	262.548.483
Vay và nợ thuê tài chính	7.414.000.000	8.976.000.000	16.390.000.000
Chi phí phải trả	262.548.483	-	262.548.483
Phải trả khác	2.310.221.496	7.117.158.160	9.427.379.656
Cộng	10.249.318.462	16.093.158.160	26.342.476.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	218.278.709	-	218.278.709
Vay và nợ thuê tài chính	10.005.000.000	4.990.000.000	14.995.000.000
Phải trả khác	1.617.164.324	7.921.511.029	9.538.675.353
Cộng	11.840.443.033	12.911.511.029	24.751.954.062

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.537.873	-	92.537.873
Đầu tư tài chính	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	65.398.651	-	65.398.651
Cộng	157.936.524	6.000.000.000	6.157.936.524

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.557.201	-	278.557.201
Đầu tư tài chính	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Phải thu khách hàng	285.500.000	-	285.500.000
Phải thu khác	29.056.239	-	29.056.239
Cộng	593.113.440	4.600.000.000	5.193.113.440

Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Thu nhập của Ban Quản lý

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Quản lý	966.805.762	763.538.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2018 VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (Đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	25.725.053	18.020.275	(7.704.778)	(2)
Hàng tồn kho	64.138.169.518	64.223.169.518	85.000.000	(1)
Phải trả người lao động	1.917.741.730	1.914.636.784	(3.104.946)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.725.157	113.602.551	108.877.394	(2)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.431.090	935.208.677	(65.222.413)	(1) (2)
Quỹ đầu tư phát triển	3.720.855.825	3.757.601.012	36.745.187	(2)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2018 VND	Năm 2018 (Đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.324.832.954	4.171.728.008	(153.104.946)	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.687.035.395	2.840.140.341	153.104.946	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	537.407.079	568.028.068	30.620.989	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.149.628.316	2.272.112.273	122.483.957	(2)

- (1) Công ty điều chỉnh theo kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính Bình Định. Điều chỉnh giảm khoản mục "Chi phí Quản lý doanh nghiệp" 150.000.000 đồng, trong đó chi tiền đồng phục cho bộ phận QLBNV tự nhiên là 65.000.000 đồng và bộ phận QLBNV trồng 85.000.000 đồng làm giảm khoản mục "Quỹ khen thưởng phúc lợi" 65.000.000 đồng và tăng khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" 85.000.000 đồng. Điều chỉnh tăng quỹ lương người lao động lên 1.325.646 đồng và làm giảm quỹ tiền lương người quản lý 4.430.592 đồng làm giảm khoản mục "Phải trả người lao động" tăng tương ứng 3.104.946 đồng.
- (2) Công ty tiến hành phân phối lại lợi nhuận sau thuế năm 2018 làm cho khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển" tăng lên 36.745.187 đồng, khoản mục "Quỹ khen thưởng phúc lợi" giảm 222.413 đồng (Cụ thể Quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động tăng số tiền 331.441 đồng, Quỹ thưởng người quản lý giảm 553.824 đồng) và khoản mục "Thuế và các khoản nộp Nhà nước" tăng 108.877.394 đồng (Thuế TNDN phải nộp tăng 30.620.989 đồng, Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp NSNN tăng 78.256.405 đồng) đồng thời khoản mục "Thuế và các khoản phải thu NSNN" giảm 7.704.778 đồng (chi tiết Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp NSNN).



Chủ tịch Công ty

Cai Minh Tùng

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

Bình Định, ngày 21 tháng 01 năm 2020

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

Mẫu số 02

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
NĂM 2019

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	7.414.000.000	10.005.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	7.414.000.000	10.005.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	8.976.000.000	4.990.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	8.976.000.000	4.990.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	27.219.000.000	27.219.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận	260	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	3.031.841.379	1.498.872.233
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.451.795.473	1.012.791.084
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.302.102.725	568.028.068
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.329.468.383	452.856.817
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	149.692.748	444.763.016
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	159.970.992	2.100.813.856
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	1.580.045.906	486.081.149
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	2.402.200.393	711.689.737
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(764.216.113)	95.582.276

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	2,8	3
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	2,8	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	964.800.000	738.432.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	966.805.762	763.538.688
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	28.773.981	21.209.408
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	46	42
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	5.202.000.000	4.199.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	5.363.187.592	4.035.820.426
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.715.920	8.007.580
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		

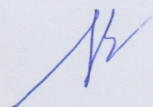
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	33.645.000.000	35.473.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	6.134.000.000	2.600.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	2.688.000.000	1.069.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch công ty




Cái Minh Tùng